

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 185/2016/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 8 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Điều 2. Người nộp phí và tổ chức thu phí

1. Người nộp phí là các tổ chức đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.
2. Tổ chức thu phí là Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Mức thu phí

1. Thẩm định cấp mới, gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy chứng nhận (trong trường hợp Hồ sơ năng lực của tổ chức không còn giá trị), mức thu phí được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức thu phí} = \text{Chi phí thẩm định} \times K \times M$$

Trong đó:

- *Chi phí thẩm định*: 42.000.000 đồng (Mức chi phí tối thiểu thực hiện đánh giá hồ sơ, kiểm tra thực tế tại tổ chức và họp Hội đồng thẩm định một hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường).
- *K*: Hệ số vị trí địa lý theo khu vực của tổ chức đề nghị chứng nhận, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.
- *M*: Hệ số điều chỉnh theo số lượng thông số môi trường đề nghị chứng nhận.

Mức phí thẩm định cụ thể như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

K M	Dưới 16 thông số (M = 1,0)	Từ 16 đến 30 thông số (M = 1,2)	Từ 31 đến 45 thông số (M = 1,4)	Từ 46 đến 60 thông số (M = 1,6)	Trên 60 thông số (M = 1,8)
Đồng bằng sông Hồng (K = 1,0)	42.000	50.400	58.800	67.200	75.600
Trung du và miền núi phía Bắc (K = 1,1)	46.200	55.440	64.680	73.920	83.160
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (K = 1,2)	50.400	60.480	70.560	80.640	90.720
Tây Nguyên (K = 1,3)	54.600	65.520	76.440	87.360	98.280
Nam Bộ	58.800	70.560	82.080	94.080	105.840